

KÝ ỨC HẬU THỂ (POSTMEMORY) TRONG VĂN HỌC DI CƯ NGƯỜI VIỆT

Trần Tịnh Vy*, Thái Đặng Hoàng Nhi

Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM

*Email: tinhvytran@hcmussh.edu.vn

Ngày nhận bài: 5/8/2025; ngày hoàn thành phản biện: 8/8/2025; ngày duyệt đăng: 10/9/2025

TÓM TẮT

Được hình thành từ cuối làn sóng thứ hai và được định nghĩa bởi Marianne Hirsch vào làn sóng thứ ba của nghiên cứu ký ức (memory studies), khái niệm ký ức hậu thể (post-memory) nhấn mạnh tính di động, đa chiều và tranh chấp của ký ức, thường liên quan đến những sự kiện gây chấn thương, với các thế hệ sau, vốn không trực tiếp trải nghiệm chấn thương nhưng vẫn bị ảnh hưởng bởi chúng. Vấn đề về khái niệm và đặc điểm của ký ức hậu thể sẽ được làm rõ trong phần đầu bài báo. Trong phần hai, chúng tôi lập luận những biểu hiện như im lặng-lên tiếng, ghi nhớ-lãng quên của chủ thể di cư như là biểu hiện chấn thương và khủng hoảng căn tính. Hành động viết được hiểu là cách thức tái kiến tạo lịch sử, qua đó là chữa lành chấn thương.

Từ khóa: Ký ức hậu thể, ký ức học, văn học di dân.

DẪN NHẬP

Nghiên cứu ký ức (memory studies) thường được chia thành ba giai đoạn, được gọi là ba làn sóng. Làn sóng đầu tiên nhấn mạnh vào các nhóm xã hội, với những đại diện đáng chú ý như Maurice Halbwachs và Walter Benjamin. Làn sóng thứ hai xuất hiện vào những năm 1980 và 1990, chịu ảnh hưởng bởi những nhà lập thuyết như Pierre Nora và Jan Assmann, tập trung vào các quốc gia như những địa điểm tưởng nhớ. Làn sóng thứ ba tìm cách hiểu bản chất phức tạp và năng động của ký ức, thừa nhận những ảnh hưởng toàn cầu trong khi vẫn tính đến bối cảnh địa phương và quốc gia. Được hình thành từ cuối làn sóng thứ hai và được định nghĩa bởi Marianne Hirsch vào làn sóng thứ ba, khái niệm ký ức hậu thể (post-memory) nhấn mạnh tính di động, đa chiều và tranh chấp của ký ức, thường liên quan đến những sự kiện gây chấn thương, với các thế hệ sau, vốn không trực tiếp trải nghiệm chấn thương nhưng vẫn bị

ảnh hưởng bởi chúng. Vận dụng lăng kính của ký ức hậu thế, chúng tôi tập trung nghiên cứu một số tác phẩm văn học người Việt tại nước ngoài nhằm làm rõ tác động lâu dài của trải nghiệm di cư và chấn thương qua nhiều thế hệ. Vấn đề về khái niệm và đặc điểm của ký ức hậu thế sẽ được làm rõ trong phần đầu bài báo. Trong phần hai, chúng tôi ứng dụng khung lý thuyết này vào nghiên cứu trường hợp văn học di cư người Việt tại nước ngoài. Những biểu hiện như im lặng-lên tiếng, ghi nhớ-lãng quên của chủ thể di cư được diễn giải là biểu hiện chấn thương và khủng hoảng căn tính. Trong khi đó, hành động viết được hiểu là cách thức tái kiến tạo lịch sử, qua đó là chữa lành chấn thương.

1. Ký ức hậu thế theo cách hiểu của Marianne Hirsch

Được đặt ra bởi Marianne Hirsch, thuật ngữ “ký ức hậu thế” (postmemory) đề cập đến mối quan hệ của thế hệ thứ hai với những trải nghiệm mạnh mẽ, thường là đau thương được thừa hưởng thông qua các câu chuyện gia đình hoặc văn hóa. Trong công trình *The Generation of Postmemory: Writing and Visual Culture after the Holocaust*, Hirsch làm rõ mối quan hệ này như sau: “Ký ức hậu thế mô tả mối quan hệ mà ‘thế hệ sau’ mang theo đối với những chấn thương cá nhân, tập thể và văn hóa của những người đến trước – những trải nghiệm mà họ ‘nhớ’ chỉ bằng những câu chuyện, hình ảnh và hành vi mà họ lớn lên cùng” [4, tr. 5]. Những kinh nghiệm này được truyền đi sâu sắc đến nỗi chúng dường như tạo thành ký ức của chính thế hệ sau. Tiền tố “hậu/post” trong thuật ngữ “post-memory” không chỉ ám chỉ độ trễ về mặt thời gian hoặc không gian như là hệ quả của sự kiện tạo ký ức mà còn nhấn mạnh cả khoảng cách lẫn sự kết nối sâu sắc giữa thế hệ sau với quá khứ của thế hệ trước [4, tr. 5].

Cơ sở của việc hình thành khái niệm này đến từ trải nghiệm cá nhân của chính bản thân Hirsch, xuất thân từ gia đình có cha mẹ là nạn nhân của nạn diệt chủng. Hirsch cảm thấy nhu cầu cần có một thuật ngữ để lý giải những trải nghiệm bản thân cũng như thấu hiểu cách thức những trải nghiệm thơ ấu định hình căn tính. Với những thế hệ kế tiếp, bà bình luận, “để lớn lên với những ký ức di truyền mang tính áp đảo là mạo hiểm có những câu chuyện cuộc sống của chính mình bị di dời, thậm chí bị sơ tán, bởi tổ tiên của chúng ta. Nó có nghĩa là được định hình, tuy gián tiếp, bởi những mảnh vỡ của các sự kiện, thứ vẫn thách thức việc tái thiết câu chuyện và vượt quá sự hiểu biết” [4, tr. 5]. Thêm vào đó, Hirsch nhấn mạnh đến bản chất tái diễn và liên tục của những chấn thương trong quá khứ như là cơ chế hoạt động của ký ức hậu thế [4, tr. 5 - 6], điều có thể phần nào lý giải vì sao chấn thương trong quá khứ có thể ám ảnh đến những thế hệ sau.

Hai dạng thức ký ức hậu thế được Hirsch mô tả trong nghiên cứu bao gồm ký ức hậu thế trong gia đình (familial postmemory) và ký ức hậu thế mang tính liên kết (affiliative postmemory). Ký ức hậu thế trong gia đình bao gồm sự nhận dạng theo chiều dọc giữa thế hệ con cái và cha mẹ trong gia đình, trong khi ký ức hậu thế liên kết

bao gồm sự nhận dạng theo chiều ngang giữa thế hệ con cái với những người cùng thời [4, tr. 36]. Ký ức hậu thế liên kết có thể được coi là sự mở rộng của cấu trúc gia đình, vốn lòng lẻo bởi bối cảnh di cư, mang bản chất trung gian và tận dụng các mối liên kết sẵn có trong xã hội. Hình thức ký ức này cho thấy tính gián tiếp của trải nghiệm chấn thương, nơi thế hệ thứ hai tiếp nhận di chấn thông qua những câu chuyện, tranh ảnh, cách cư xử thay vì đối diện với chấn thương một cách trực tiếp. Nó đồng thời cũng nhấn mạnh trách nhiệm phải ghi nhớ và diễn giải quá khứ của những thế hệ sau nhằm đảm bảo rằng ký ức tập thể sẽ được duy trì. Văn học, phim ảnh hay tác phẩm nghệ thuật do hậu duệ của những người sống sót sau thảm sát Holocaust sáng tác cho thấy bản chất trung gian của ký ức hậu thế liên kết, đồng thời minh họa tác động dai dẳng của những sự kiện đau thương này đối với bản sắc và cảm giác được thuộc về của những thế hệ sau.

Lý thuyết về ký ức hậu thế có khả năng ứng dụng vào nghiên cứu di dân, bởi lẽ di cư vốn liên quan đến sự phân tán của một nhóm người khỏi quê hương ban đầu, thường là do các sự kiện đau thương như chiến tranh, đàn áp hoặc diệt chủng [5]. Sự phân tán này tạo ra khoảng cách đáng kể về mặt thời gian và không gian giữa chấn thương ban đầu, vốn xảy ra với thế hệ thứ nhất, và các thế hệ sau, thường sinh trưởng trên một vùng đất mới. Thực tế di cư đòi hỏi việc truyền tải ký ức gia đình lẫn tập thể xuyên qua những ranh giới địa lý và lãnh thổ. Trong trường hợp này, ký ức về cội nguồn chủ yếu được hình thành từ những câu chuyện kể rời rạc mà cha ông kể lại, và dạng thức ký ức này, về bản chất chính là ký ức hậu thế, phản ánh cách thức mà những thế hệ sau của cộng đồng di cư kết nối với chấn thương và trải nghiệm di dời của thế hệ trước đó [4, tr. 5]. Như thể hiện trong một số tác phẩm thuộc thế hệ thứ hai, những câu chuyện, tranh ảnh lẫn tín ngưỡng, văn hóa của thế hệ ông bà, cha mẹ có thể trở thành di sản văn hóa của thế hệ thứ hai, dù họ không trực tiếp trải qua. Ký ức hậu thế nắm bắt hiện tượng này, nơi ký ức của cha mẹ hoặc tổ tiên ăn sâu và ám ảnh thế hệ thứ hai như thế nào.

Thứ hai, một trong những hệ quả của trải nghiệm di cư là hiện tượng rời rạc tự sự và thất lạc bối cảnh ban đầu của sự kiện gây chấn thương. Những người sống sót chỉ còn lại những mẩu chuyện rời rạc hoặc cảm thấy khó khăn trong việc diễn đạt những trải nghiệm bản thân trong bối cảnh văn hóa mới [4, tr. 5]. Ký ức hậu thế “vật lộn” với những khoảng trống này, cố gắng nắm bắt một quá khứ không thể tiếp cận trực tiếp. Theo đó, chấn thương hậu di cư, ký ức hay khủng hoảng căn tính dường như trở thành những từ khóa, phảng phất trong sáng tác của vô số nhà văn thuộc thế hệ thứ hai. Những tác giả này thường vật lộn với những tác động dai dẳng của chấn thương lịch sử, trải nghiệm sự căng thẳng giữa ghi nhớ và lãng quên. Trong trường hợp này, ký ức hậu thế cung cấp một khuôn khổ để hiểu cách ký ức định hình bản sắc và biểu đạt sáng tạo của chủ thể di cư.

Cuối cùng, trên hành trình di cư, mối liên hệ với quá khứ của chủ thể di cư phụ thuộc phần lớn vào các hình thức truyền tải ký ức được trung gian hóa, chẳng hạn như câu chuyện gia đình, tranh ảnh, tập quán văn hóa hay kỉ vật. Hirsch nhấn mạnh vai trò của các phương tiện trung gian này trong việc định hình hậu ký ức, vì chúng trở thành những liên kết hữu hình với quê hương đã xa [4, tr. 33]. Cách hiểu này của ký ức hậu thế phần nào cho thấy vai trò của văn học nghệ thuật trong việc xử lý và thể hiện chấn thương do di cư. Các sáng tác văn học của thế hệ thứ hai có thể được hiểu như hình thức biểu đạt văn hóa của cộng đồng di dân mà thông qua nó, khoảng cách giữa ký ức cá nhân và tập thể, xung đột thế hệ và văn hóa phần nào thu hẹp lại.

2. Ứng dụng ký ức hậu thế trong một số nghiên cứu trường hợp: Một thoáng ta rực rỡ ở nhân gian của Ocean Vương, Anam của André Dao, Người cha im lặng của Doan Bui, Những kẻ tuyệt vọng của Minh Tran Huy và Dù ở nơi đâu của Khuê Phạm

Trong phần này, chúng tôi tập trung vào một số nghiên cứu trường hợp là tiểu thuyết của các cây bút thế hệ 1.5 và 2¹ nhằm xem xét cách họ kết nối với di sản của mình bất chấp khoảng cách địa lý và thời gian. Chúng tôi tập trung vào sự im lặng như biểu hiện của chấn thương liên thế hệ, sự phức tạp của ghi nhớ và lãng quên, và vai trò của hành động viết trong việc xây dựng lịch sử và bản sắc của các thế hệ sau. Các tác giả được khảo sát trong nghiên cứu này đại diện cho các quốc gia mà cộng đồng người Việt tại hải ngoại hiện sinh sống, bao gồm Hoa Kỳ, Australia, Pháp và Đức. Quan trọng hơn, là thế hệ thứ hai, ký ức được phản ánh trong sáng tác của các tác giả này minh họa rõ nét cách thức họ vật lộn với di sản của sự di dời và chấn thương.

2.1. Im lặng và lên tiếng như biểu hiện của chấn thương liên thế hệ

Sự im lặng, một chủ đề xuất hiện thường xuyên trong văn chương di dân thuộc thế hệ thứ hai, định nghĩa những người cha và định hình mối quan hệ của họ với con cái mình. Điểm chung giữa *Người cha im lặng* của Doan Bui và *Những kẻ tuyệt vọng* của Minh Tran Huy nằm ở hình tượng những người cha im lặng và nỗ lực của những cô con gái nhằm giải mã sự im lặng bất thường ấy. Tình trạng im lặng hiện thân cho lịch sử di cư, đồng thời là ẩn dụ của một dạng chấn thương xuất phát từ tình trạng di cư. Cơ thể của người cha trở thành “hầm mộ”, nơi chứa đựng những ký ức và cảm xúc bị kìm nén [7, tr. 351]. Khái niệm này, dựa trên phân tâm học, làm nổi bật cách bí mật gia đình và trải nghiệm đau thương được chôn vùi bên trong mỗi cá nhân, ám ảnh cả những người cha lẫn con cái của họ [7, tr. 348 - 349]. Việc những người cha không muốn nói về quá khứ của mình dẫn đến sự xung đột phức tạp giữa bên trong và bên ngoài, gây ra tình trạng chấn thương trong cơ thể [7, tr. 348 - 349].

¹ Cách hiểu về các thế hệ di cư được chúng tôi tham khảo tại <https://immigrationinitiative.harvard.edu/topic/first-and-second-generation/>. Theo đó, người nhập cư thế hệ 1.5 là những người di cư khi còn nhỏ. Còn người nhập cư thế hệ thứ 2 là những người sinh ra tại quốc gia sở tại nhưng có cha mẹ là người nước ngoài.

Nhân vật người cha trong *Người cha im lặng* của Doan Bui trở nên im lặng sau một cơn tai biến. Sự im lặng bất thành linh của ông để lại nỗi hoang mang, hụt hẫng và tâm trạng ức chế cho các thành viên còn lại trong gia đình, dù trước đó, họ đối thoại với nhau không nhiều: “Sự im lặng của cha tôi bây giờ là một sự im lặng buồn bã mà ngôn từ và âm thanh đập vào rồi vỡ vụn” [3, tr. 12]. Sự im lặng của ông tựa như việc đóng lại một cánh cửa của quá khứ mà những thế hệ sau phải hết sức chật vật để mở ra. Người cha trong *Những kẻ tuyệt vọng* của Minh Tran Huy tuy có thể phát ngôn nhưng trải nghiệm di cư ngăn cản ông hội nhập hoàn toàn vào đất nước sở tại. Thứ tiếng Pháp vụn vỡ mà ông thốt ra, ngược lại, càng nhấn mạnh tình trạng lưỡng biên và bên lề hóa của chủ thể di cư: “thứ tiếng Pháp bị tiếng mẹ đẻ uốn cong, với sự nhầm lẫn giữa ‘u’ và ‘ou’, những chữ ‘r’ không nghe thấy và cách ông sử dụng triền miên thời hiện tại” [8, tr. 31]. Ở đây, Minh Tran Huy cho thấy rào cản ngôn ngữ không chỉ là vấn đề của việc phát âm mà là sự thiếu hụt về nền tảng văn hóa. Cha mẹ của nhân vật nữ chính thiếu “quan hệ, tập tục, cách chuyện trò cũng như chất liệu cho các cuộc chuyện trò điều có thể biến họ thực sự thành dân trí thức hay những người thuộc tầng lớp trưởng giả” [8, tr. 32].

Tương tự, *Một thoáng ta rực rỡ ở nhân gian* của Ocean Vương khám phá ngôn ngữ phản ánh chấn thương cá nhân, tập thể và văn hóa qua nhiều thế hệ. Nhân vật người mẹ trong tiểu thuyết không có khả năng sử dụng tiếng Anh, nỗ lực phát âm chỉ dẫn đến vô số ngắc ngứ, sai sót, cuối cùng dẫn đến thái độ cự tuyệt của bà: “Mẹ không cần đọc,” mẹ nói, mặt đánh lại, đoạn chống bàn đứng dậy. ‘Mẹ nhìn được-thể vẫn đủ cho mẹ sống tới giờ, không phải sao?’ [12, tr. 14]. Tương tự, tiếng Việt rời rạc của nhân vật chính Chó Con không đủ để căn tính Việt trong cậu trời dậy, qua đó là chở che và khiến cậu bình an: “Tiếng Việt của mẹ con mình là một tráp kỷ vật, một mốc đánh dấu nơi sự học của mẹ kết thúc, hóa thành tro” [12, tr. 45 - 46]. Ở đây, Ocean Vương xem xét ngôn ngữ vừa là mặt nạ vừa là phương tiện để hiển thị. Nhân vật Chó Con sử dụng tiếng Anh “để người ta nhìn thấy mặt con, và nhờ đó thấy được mặt mẹ” [12, tr. 46]. Điều này trái ngược với ý tưởng cho rằng ngôn ngữ chỉ là một công cụ để đồng hóa xã hội; thay vào đó, nó trở thành phương thức để thể hiện bản thân và phản ánh thực tế cuộc sống.

Anam của André Dao cho thấy tác động của chấn thương được truyền tải và tiếp nhận trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau. Bối cảnh của cuộc xung đột thực dân bao trùm, chi phối và dẫn đến tình trạng ly tán của gia đình. Như Hirsch lí giải, cách thức ký ức được trao truyền và gây ám ảnh đến thế hệ thứ hai xuất phát từ “mong muốn và sự do dự, sự cần thiết và sự bất khả thi khi tiếp nhận trải nghiệm chấn thương về mặt thể xác của cha mẹ” [4, tr. 81]. Điều này cho thấy trải nghiệm di cư và hậu quả của nó có thể tạo thành những xung lực nội tại cho thế hệ thứ nhất và truyền tải qua nhiều thế hệ.

Trong *Anam* của André Dao, ngôn ngữ vừa là cầu nối lại vừa là rào cản. Ví dụ, thực tế đa ngôn ngữ Việt, Anh, Pháp tạo ra những khoảnh khắc hiểu lầm trong giao tiếp, đặc biệt khi người phát ngôn cố gắng chấp nối lịch sử gia đình. Rào cản ngôn ngữ hàm ý sự thất lạc hoặc bóp méo trải nghiệm di cư của người trong cuộc, dẫn đến những khoảng cách trong việc kết nối và thấu hiểu nhau. Việc Dao sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ giao tiếp chính cho thấy nỗ lực điều hướng căn tính của bản thân nhằm duy trì nhịp sinh hoạt hằng ngày, tránh nguy cơ đồng hóa. Một khoảnh khắc xúc động trong tiểu thuyết là khi nhân vật chính cố gắng dịch những câu chuyện bằng tiếng Việt của ông mình. Bản thân hành động dịch trở thành một cuộc đấu tranh-không chỉ với các chi tiết kỹ thuật của ngôn ngữ, mà còn với sức nặng về mặt cảm xúc và văn hóa được truyền tải qua những câu chuyện này.

Khác với các tác phẩm trên, sự im lặng trong *Dù ở nơi đâu*² của Khuê Phạm không bắt nguồn từ rào cản ngôn ngữ hay tình trạng bệnh lý mà là hành vi có chủ ý. Ở đây, sự im lặng là cơ chế đối phó và là biểu hiện rõ nét của chấn thương liên thế hệ mà các nhân vật phải gánh chịu. Kiều (Kim), nhân vật chính, lớn lên với nhận thức mù mờ về lịch sử gia đình, đặc biệt với những ký ức liên quan đến Chiến tranh Việt Nam. Cô nhận thấy rằng cả cha (ông Minh) và mẹ (bà Hoa) đều “chưa bao giờ kể với tôi bất cứ điều gì về nó” [6, tr. 74]. Những gì Kiều biết về Chiến tranh Việt Nam đều thông qua những cuốn sách lịch sử và những bộ phim tài liệu đen trắng trong trường học. Việc không được nghe kể trực tiếp tạo ra một “khoảng cách” giữa Kiều và gia đình bên nội khiến cô cảm thấy bị cô lập trong “thế giới nhỏ bé của tuổi thơ” và “im lặng như một cô bé” khi đối diện với người thân của mình [6, tr. 81]. Sự lựa chọn không kể với con cái của cha mẹ Kiều, hành động bật radio lên ngay khi Kiều muốn hỏi thêm về sự phức tạp của lịch sử Việt Nam biểu lộ một cơ chế phòng vệ nhằm dập tắt ký ức đau thương ngay khi nó có nguy cơ trỗi dậy, một biểu hiện kinh điển của chấn thương tâm lý. Im lặng không chỉ vì hành vi che giấu những điều không nên nói mà còn là hành động bảo vệ con cái khỏi gánh nặng quá khứ. Bà nội của Kiều đã nói dối về “cái chết” của chồng mình với các con để bảo vệ họ khỏi sự thật, điều có thể khiến họ đau đớn. Hirsch đã từng lưu ý điều tương tự rằng chấn thương có thể được truyền “một cách phi ngôn ngữ và tiên nhận thức trong không gian gia đình, thường biểu hiện dưới dạng các triệu chứng” [4, tr. 34]. Điều này giải thích tại sao sự im lặng, dù không nói ra lời, lại mang tính mơ hồ, tạo ra những “khoảng trống” và “sự vắng mặt” trong ký ức của thế hệ sau. Sự im lặng không xóa bỏ chấn thương, thay vào đó, nó trở thành gánh nặng vô hình và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Michael Rothberg cũng từng cảnh báo rằng khi

² *Wo auch immer ihr seid* (tạm dịch: *Dù ở nơi đâu*) của Khuê Phạm. Tác phẩm được xuất bản lần đầu bằng tiếng Đức vào năm 2021. Tại thời điểm thực hiện nghiên cứu, tác phẩm chưa có bản dịch chính thức sang tiếng Việt. Do đó, để tiếp cận và phân tích văn bản, chúng tôi sử dụng bản dịch tiếng Anh có tựa đề *Brothers and Ghosts* (do Charles Hawley & Daryl Lindsey dịch), xuất bản năm 2024 bởi Scribe Publications.

ký ức vẫn còn “bị câm lặng” (muted), “bạo lực sẽ tiếp tục diễn ra và tái diễn ở các thế hệ sau” [11, tr. 279]. Hành động của bà nội Kiều khiến cho những người con đau đớn và thất vọng sâu sắc. Sau này, khi nhìn những lá cờ ở Little Saigon, Kiều vẫn cảm nhận rằng “những bóng ma của quá khứ dường như vẫn còn ám ảnh hiện tại, như thể chúng vẫn còn những việc chưa hoàn thành cần phải giải quyết” [6, tr. 75].

2.2. Ghi nhớ - lãng quên và khủng hoảng căn tính

Ghi nhớ là đặc điểm xuyên suốt của thế hệ di dân thứ nhất, điều khiến họ trở thành “kho lưu trữ” ký ức và ảnh hưởng đến các thế hệ sau. Ross Poole cho rằng vai trò của trí nhớ “không đơn thuần là cung cấp cho chúng ta khả năng tiếp cận nhận thức về quá khứ; mà còn cung cấp một lộ trình để truyền tải trách nhiệm về các sự kiện trong quá khứ đến hiện tại” [9, tr. 152]. Ghi nhớ là chủ đề trung tâm trong tác phẩm của Ocean Vuong, nhấn mạnh trách nhiệm của độc giả và nhà văn trong việc lựa chọn những gì cần ghi nhớ và ưu tiên. Nhân vật người mẹ và người bà thường xuyên ôn lại những ký ức mà họ đã có khi còn ở Việt Nam. Hành động ôn lại khi pha lẫn tự hào, nuối tiếc, có khi lại nhuộm màu hoài niệm: “Con sẽ nhắm miệng theo từng câu, như thể đang xem một bộ phim tới lần thứ mười mấy-một bộ phim dựng bằng lời của ngoại Lan và được trí tưởng tượng của con thổi hồn cho chuyển động” [12, tr. 43]. Thậm chí, ký ức trở thành nỗi ám ảnh, chẳng hạn như cảnh tượng bắn pháo hoa vào Quốc khánh Mỹ, hay tiếng súng ngoài đường cũng khiến hai người phụ nữ hoảng sợ như đang giữa trận chiến, bởi âm thanh kinh thiên động địa đó kích hoạt ký ức của một thời lửa đạn bom rơi. Bằng cách truyền tải nỗi lo lắng, hoang mang của tầng lớp yếu thế, tiểu thuyết phơi bày những áp lực của nền văn hóa chính thống của người da trắng đối với tầng lớp thiểu số trong xã hội Hoa Kỳ. Lãng quên, nói cách khác, là hình thức phi nhân tính hóa. Và tiểu thuyết của Ocean Vuong nỗ lực nhận diện sự hiện diện người châu Á bằng cách kể ra câu chuyện của họ nhằm chống lại sự xóa bỏ do các diễn ngôn thao túng trí nhớ phổ biến tạo nên [10, tr. 8].

Ký ức hậu thế liên quan đến sự kết nối liên và xuyên thế hệ của trải nghiệm chấn thương và sinh tồn. Cùng một phương thức tiếp cận, nhân vật Dao trong *Anam* kết nối ký ức bằng cách khám phá lịch sử gia đình mình, không phải để làm mờ đi tính đặc thù của mỗi một chủ thể di cư, mà là để khám phá ra những áp lực mà cộng đồng di cư gặp phải. Mối liên hệ của Dao với quá khứ Việt Nam được trung gian hóa thông qua những câu chuyện của gia đình anh và nghiên cứu của riêng anh, với tư cách là một người sinh ra và lớn lên ở Úc. Vật lộn với cảm giác vô định và lịch sử mơ hồ, Dao tái dựng lịch sử truyền khẩu thông qua việc thu thập, kể chuyện và ghi chép thông tin. Nhân vật nam chính trở thành một kẻ trung gian, trò chuyện và ghi âm giọng nói của ông bà lẫn những câu chuyện của những người tị nạn. Hành động này làm nổi bật tính liên kết và truyền tải vượt ra ngoài phạm vi gia đình của ký ức. Bằng cách hư cấu hóa

lịch sử gia đình, nhân vật này có thể khám phá sự phức tạp của ký ức, di sản và chủ nghĩa thực dân.³

Tương tự, trong tiểu thuyết của Doan Bui hay Minh Tran Huy, những cô con gái chiếm giữ một không gian ở giữa, cảm nhận sự tách biệt về di sản văn hóa bởi họ là con cái của những người nhập cư. Không thể không nhắc đến sự tương đồng về nghề nghiệp của các tác giả và nhân vật của họ. Là những nhà báo, biên tập viên, nhà văn, họ có điều kiện thu thập và ghi lại những tàn tích của quá khứ, lưu trữ những điều chưa thể nói nhằm lấp đầy khoảng trống do sự im lặng để lại [7, tr. 356]. Kiều của Khuê Phạm cũng mang trong mình những mâu thuẫn nội tâm sâu sắc. Từ sự cự tuyệt lần cố gắng hội nhập lúc ban đầu, Kiều dần chấp nhận, khám phá và cuối cùng là hòa hợp với di sản văn hóa cội nguồn. Chuyển đi đến California và những tương tác với người thân, đặc biệt là cuộc gặp gỡ với Lee, đóng vai trò then chốt trong hành trình tìm kiếm căn tính của Kiều. Nhờ Lee dịch cuốn nhật ký của ba mình, Kiều dần thấu hiểu những gánh nặng của thế hệ đi trước [6, tr. 105]. Khi Kiều bước vào quán Starbucks ở sân bay và được người phục vụ hỏi tên, cô tự tin đáp: “Tên tôi là Kiều” [6, tr. 215]. Hành động xưng danh ấy biểu lộ sự cởi mở đón nhận tất cả những di sản, trải nghiệm và sự phức tạp của gốc gác nguồn cội.

Không giống như con cái của mình, những người cha trong hai tiểu thuyết trên chưa lúc nào quên quê hương nguồn cội, và bản sắc của họ được định hình bởi chính những ký ức về quê nhà. Nhân vật người cha trong tiểu thuyết của Minh Tran Huy thậm chí còn tái hiện một xưởng vẽ tại Pháp, nơi ông thu thập tất cả những kỉ vật còn sót lại của người em gái, cũng là người yêu cũ của ông tại Việt Nam. Tương tự, với người cha trong tiểu thuyết Doan Bui, tiếng Việt là thế giới của ông, đồ ăn Việt là hơi thở của ông, xem phim tài liệu về Việt Nam là sở thích của ông. Họ như những bóng ma vô hồn, thân xác ở đây nhưng tâm trí ở đâu đó ngoài kia. Tính nước đôi của chủ thể di cư thậm chí được xem là bản chất của cộng đồng di cư, “một bản thể luận kép mà ở đó chủ thể di cư hướng theo hai hướng, một mặt là hướng về bản sắc văn hóa lịch sử, và mặt khác là hướng tới xã hội tái định cư” [1, tr. 425].

2.3. Viết như cách thức tái kiến tạo lịch sử

Trong cả năm trường hợp nghiên cứu trên, viết trở thành một công cụ quan trọng của các thế hệ sau vì thông qua sáng tác, chủ thể di cư không chỉ diễn đạt những trải nghiệm của bản thân trong bối cảnh đa văn hóa mà còn kết nối chúng với di sản phức tạp, lâu dài của cha ông. Bằng cách phá vỡ các quy ước của cấu trúc tiểu thuyết, Ocean Vuong giành lại quyền tự quyết và đề xuất một phương thức truyền tải câu chuyện độc đáo, chẳng hạn như thường xuyên chêm vào một số từ tiếng Việt, đặc biệt khi người mẹ là chủ thể phát ngôn. Hình thức chuyển mã ngôn ngữ này (code-

³ <https://overland.org.au/2023/08/a-technology-to-remember-and-forget-andre-daos-anam>.

switching) minh họa sự lai ghép trong căn tính của người Mỹ gốc Việt như một cơ chế sinh tồn. Cách tiếp cận này trao quyền và thừa nhận tính giao thoa của cơ chế nhị phân chính phủ của quyền lực. Như Ryeng bình luận, “việc *On Earth* làm mất tính ổn định của logic nhị phân bằng cách làm bất ổn cấu trúc tiếng Anh cho chúng ta thấy rằng nhà văn có thể đưa ra những lựa chọn thay thế về mặt văn hóa bằng cách sử dụng cấu trúc của truyện kể để trao quyền và công nhận các cơ chế giao thoa” [10, tr. 7]. Việc này là hành vi “tái định hình ký ức” để chống lại sự mất mát bằng cách tái dựng các cấu trúc tưởng niệm chính trị và văn hóa thông qua các hình thức hòa giải và biểu đạt thẩm mỹ trong gia đình [4, tr. 33].

Trong tiểu thuyết của Doan Bui và Minh Tran Huy, viết trở thành một phương tiện (tái) chiếm đoạt quá khứ và lấp đầy những khoảng trống trong ký ức. Bui nhấn mạnh đến “sự vô hình” của cộng đồng người Việt di cư tại Pháp, vốn thường được coi là một nhóm thiểu số đã hòa nhập thành công. Bằng cách khai quật lịch sử của cha mình, Bui cho thấy sự phức tạp về mặt căn tính của chủ thể di cư, điều thực ra bị chi phối chủ yếu bởi ký ức di cư và hội nhập. Viết lách chính là cách thức tạo nên những diễn ngôn mới, đại diện cho cộng đồng người Việt tại Pháp. Thêm vào đó, bằng cách đan xen những câu chuyện trong quá khứ của thế hệ đi trước với những câu chuyện trong hiện tại, những cô con gái còn khắc ghi bản thân họ vào lịch sử gia đình. Viết mở ra quá trình sáng tạo, giúp thế hệ thứ hai chữa lành những vết thương trong quá khứ và tiến về tương lai.

Dù ở nơi đâu cho thấy tính đối thoại và truy vấn các hệ hình lịch sử chính thống. Câu chuyện của Khuê Phạm đã khiến người đọc nhìn nhận lại lịch sử thông qua những số phận cụ thể. Câu chuyện của Minh (ba của Kiều) và Sơn (chú của Kiều) là những ký ức đời thường về nỗi sợ hãi, bỏ rơi, mất mát và khát khao được sống. Việc tác giả để Kiều đối mặt với những bí mật gia đình liên quan đến chiến tranh và vượt biên chính là hành vi đòi lại “công lý ký ức” (memory justice). Cuộc đối thoại với quá khứ này mở ra không gian cho những tiếng nói cá nhân, nỗi đau bị gạt ra bên lề của dòng chảy lịch sử, trả lại cho lịch sử tính phức tạp và đa chiều vốn có của nó.

KẾT LUẬN

Tóm lại, việc áp dụng khái niệm ký ức hậu thế của Marianne Hirsch cung cấp một khuôn khổ lý thuyết để hiểu mối quan hệ phức tạp giữa thế hệ thứ hai với những trải nghiệm sâu sắc của thế hệ đi trước. Những phân tích về cộng đồng người Việt di cư làm nổi bật tính đa dạng của ký ức hậu thế. Nhân vật trong những tiểu thuyết này bộc lộ chấn thương liên thế hệ, thể hiện thông qua sự im lặng và những cuộc vật lộn để phát ngôn. Bản thân ngôn ngữ trở thành một diễn đàn phản ánh sự rạn nứt cá nhân, tập thể và văn hóa cũng như sự điều hướng phức tạp của bản sắc ở một vùng đất mới. Thông qua các tác phẩm của mình, thế hệ nhà văn thứ hai không chỉ thể hiện những

trải nghiệm của riêng họ trong bối cảnh đa văn hóa mà còn phát ngôn cho lịch sử thường không được nói đến của gia đình và cộng đồng. Văn học di cư trong trường hợp này đóng vai trò quan trọng trong việc trung gian hóa, tái diễn giải và định hình di sản của cộng đồng người Việt di cư.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ Đề tài mã số “C2025-18b-01”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ashcroft, B., Griffiths, G., & Tiffin, H. (2013). *Post-colonial studies: The key concepts*, 3rd Edition, Routledge, London.
- [2]. Dao, André (2023). *Anam*, Hamish Hamilton, Sydney.
- [3]. Doan Bui (2018). *Người cha im lặng*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [4]. Hirsch, M. (2012). *The Generation of Postmemory: Writing and Visual Culture After the Holocaust*, Website: <http://www.jstor.org/stable/10.7312/hirs15652>
- [5]. Kenny, K. (2013). *Diaspora: A very short introduction*, Oxford University Press, Oxford.
- [6]. Khuê Phạm (2024). *Brothers and Ghosts*, Website: <https://annas-archive.org/md5/c0fb949efd287b4bf93a1d20391e135e>
- [7]. Laurent, C. D. (2021). Voyageurs malgré eux: Silence, embodiment, and exposure in Minh Tran Huy and Doan Bui, *French Cultural Studies*, 32, 4, Website: <https://doi.org/10.1177/09571558211025908>
- [8]. Minh Tran Huy (2022). *Những kẻ tuyệt vọng*, Nxb Phụ nữ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [9]. Poole, Ross (2008). Memory, History and the Claims of the Past, *SAGE Journals*, 1, 2, Website: <https://doi.org/10.1177/1750698007088383>
- [10]. Ryeng, A. W. (2022). “Memory as a Second Chance: An Intersectional Reading of On Earth We’re Briefly Gorgeous”, Luận văn Thạc sĩ, Chuyên ngành Văn học Anh, Đại học Oslo, Oslo, Na Uy.
- [11]. Rothberg, M. (2009). *Multidirectional Memory: Remembering the Holocaust in the Age of Decolonization*, Website: <https://www.sup.org/books/literary-studies-and-literature/multidirectional-memory>
- [12]. Vương, Ocean (2021). *Một thoáng ta rực rỡ ở nhân gian*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.

POSTMEMORY IN VIETNAMESE DIASPORA LITERATURE

Tran Tinh Vy*, Thai Dang Hoang Nhi

Faculty of Literature, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM

*Email: tinhvytran@hcmussh.edu.vn

ABSTRACT

Emerging at the end of the second wave and theorized by Marianne Hirsch in the third wave of memory studies, the concept of post-memory emphasizes the mobility, multidirectionality, and contestation of memories. It is often related to traumatic events as experienced by subsequent generations who did not directly witness the trauma but are still affected by it. The article first clarifies the concept and characteristics of postmemory will be clarified in the first part of this article. In the second part, we argue that expressions such as silence–speech and remembering–forgetting among migrant subjects reflect trauma and identity crisis. Writing is understood as a means of reconstructing history and, through that process, of healing trauma.

Keywords: Diaspora literature, memory studies, Postmemory.



Trần Tịnh Vy sinh ngày 17/12/1985 tại Bình Định. Bà tốt nghiệp cử nhân tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Tp. HCM (2007), thạc sĩ tại Đại học Linköping, Thụy Điển (2012), tiến sĩ tại Đại học Hamburg, Đức (2020). Hiện bà đang là giảng viên khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Tp. HCM.

Lĩnh vực nghiên cứu: văn học di cư, cộng đồng di cư, ký ức học, nghiên cứu hậu thuộc địa



Thái Đặng Hoàng Nhi sinh ngày 12/8/2000 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Cô tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Ngôn ngữ học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Tp. HCM năm 2022. Hiện cô đang là học viên cao học, chuyên ngành Lý luận văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Tp. HCM.

Lĩnh vực nghiên cứu: Lý luận văn học, văn học di cư.